TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày 18-02-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dịu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Kho

Bà Lương Thị Ngân

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đào Quang Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Thọ Xuân, thị trấn Núi Đối, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Vũ Văn T, sinh năm 1972. Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thọ Xuân, thị trấn Núi Đối, huyện K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Khu phố 5, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 27 tháng 11 năm 2019 và các lời khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Vũ Văn T tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng vào ngày 09 tháng 3 năm

1995 (Giấy chứng nhận kết hôn số 14). Đầu năm 2012 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh T ham chơi cờ bạc và có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, từ đó vợ cH thường xuyên cãi chửi nhau, anh đánh chị nhiều lần. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả, vợ cH sống ly thân từ cuối năm 2012 đến nay, không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Vũ Văn M, sinh ngày 22/7/1997; Vũ Thị Phương T1, sinh ngày 21/3/2003. Hiện nay cháu M đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi mình, không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu T1 đang do chị nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu T1 đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Vũ Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản khai ngày 20 tháng 12 năm 2019 thống nhất với chị H về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc. Đầu năm 2012 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, chị H không có lập trường vững vàng, luôn nghe theo ý kiến của bố mẹ đẻ mà không tôn trọng anh, từ đó vợ chồng thường xuyên đánh chửi nhau và sống ly thân từ cuối năm 2012, sau đó anh đã vào Khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai làm ăn, sinh sống không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Ngày 27/11/2019 anh và chị H đã cùng thống nhất thỏa thuận bằng văn bản chọn Tòa án nhân dân huyện K giải quyết vụ án của anh chị theo quy định pháp luật. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn chị H.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung như chị H đã trình bày. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao cháu Vũ Thị Phương T1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh chị sẽ thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Vũ Văn M đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi mình, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; anh T vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Vì vậy Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên toàn bộ nội dung yêu cầu nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá

trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sự vắng mặt của bị đơn (anh T) tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H; cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Vũ Văn T.

Về con chung: Giao cháu Vũ Thị Phương T1, sinh ngày 21/3/2003 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị H và anh Vũ Văn T có đăng ký kết hôn từ năm 1995, sinh được hai con, cùng chung sống tại thị trấn N, huyện K. Quá trình chung sống, anh chị xảy ra mâu thuẫn, anh T đã vào thành phố B, tỉnh Đồng Nai sinh sống. Nay chị H gửi đơn xin ly hôn anh T tại Tòa án nhân dân huyện K. Kèm theo đơn xin ly hôn là các tài liệu, chứng cứ, trong đó

có biên bản thỏa thuận giữa chị H và anh T về việc chọn Tòa án nhân dân huyện K giải quyết vụ án của anh chị theo quy định của pháp luật; căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị H xin ly hôn anh T; căn cứ vào lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền Thị trấn N cung cấp thì hôn nhân của chị TrầnThị H và anh Vũ Văn T là hôn nhân hợp pháp. Thời gian chung sống, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2012 do bất đồng quan điểm sống, mất niềm tin về tình cảm, từ đó vợ chồng thường xuyên đánh chửi nhau, anh chị đã sống ly thân từ cuối năm 2012 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Như vậy đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh chị thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó yêu cầu xin ly hôn của chị H có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của anh T tại bản khai và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 02 con là Vũ Văn M, sinh ngày 22/7/1997; Vũ Thị Phương T1, sinh ngày 21/3/2003. Cháu M đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi mình; cháu T1 đang do chị H nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh chị đều có nguyện vọng giao cháu T1 cho chị H nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, phù hợp với nguyện vọng của cháu T1. Do đó cần giao cháu T1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 81,82 của Luật Hôn nhân và gia đình; chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị H không thuộc hộ nghèo, cận nghèo của địa phương nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H được ly hôn anh Vũ Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Thị Phương T1, sinh ngày 21/3/2003 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy

định của pháp luật; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị H không yêu cầu nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: 0008759 ngày 06 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị H đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã T, huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Dịu